BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	**Đại học**
Ngành đào tạo:	Giáo dục thể chất
Tên tiếng Anh:	Physical education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140206
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

Bình Định, 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783 /QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 08 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất Mã ngành: 7140206
Tên tiếng Anh: Physical education
Tên các chuyên ngành:
Loại hình đào tạo: Chính quy
Hình thức đào tạo: Tập trung

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân sư phạm Giáo dục thể chất (GDTC) có trình độ đại học, phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có kiến thức vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ Giáo dục thể chất và khoa học giáo dục; có kỹ năng sư phạm giảng dạy, huấn luyện và tổ chức các hoạt động Thể dục thể thao (TDTT) trong trường học; đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước; có chí hướng, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng học tiếp ở bậc đào tạo thạc sĩ và nghiên cứu sinh chuyên ngành GDTC ở các trường trong nước hoặc nước ngoài có đào tạo trình độ sau đại học chuyên ngành GDTC.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành GDTC có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Cung cấp cho sinh viên (SV) các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, an ninh – quốc phòng, pháp luật, công nghệ thông tin và ngoại ngữ để SV có thể vận dụng được trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

+ PO2: Nắm vững kiến thức cơ sở ngành và khối ngành, kiến thức về lý luận và các phương pháp giảng dạy thể dục thể thao, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất để thực hiện tốt công tác TDTT trường học.

+ PO3: Có hệ thống các kiến thức về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, cách đánh giá kết quả giảng dạy các môn thể thao, nguyên tắc, phương pháp giảng dạy Giáo dục thể chất, nguyên lý kỹ thuật các môn thể thao. Có kiến thức về huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao.

- Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng thực hiện chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch, hoạt động dạy học và tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung môn học giáo dục thể chất trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

+ PO5: Có kỹ năng thực hành tốt các môn thể thao để hướng dẫn các môn thể thao trong chương trình đào tạo, tổ chức và quản lý các hoạt động thể dục thể thao trường học. Có kỹ năng triển khai và thực hiện công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.

+ PO6: Có kỹ năng tổ chức, điều hành các hoạt động tập thể, tổ chức các hoạt động ngoại khóa. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập quốc tế.

+ PO8: Có ý thức tổ chức, kỷ luật; chấp hành tốt các quy định của Nhà nước và của Nhà trường. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

1.3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Đánh giá, giải quyết các vấn đề cơ bản trong các hoạt động thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và giảng dạy giáo dục thể chất.

2) PLO2: Áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, an ninh - quốc phòng và pháp luật trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

3) PLO3: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động GDTC và TDTT.

4) PLO4: Quản lý, điều hành, kiểm tra, đánh giá các hoạt động thể dục thể thao.

1.3.2. Về kỹ năng

5) PLO5: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm; và kỹ năng lập kế hoạch; tổ chức các hoạt động nội, ngoại khóa thể dục thể thao.

6) PLO6: Sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc, có thể đọc hiểu các tài liệu bằng tiếng Anh chuyên ngành.

7) PLO7: Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng đến người học, người tập.

8) PLO8: Thực hiện chương trình đào tạo, vận dụng các kiến thức lý thuyết, thực hành, nghiên cứu khoa học vào thực tiễn giảng dạy, tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung học và tổ chức hoạt động ngoại khóa thể dục thể thao.

9) PLO9: Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, xử lý các tình huống trong giảng dạy và trong hoạt động thể dục thể thao, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

10) PLO10: Nhận thức và thể hiện được đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với xã hội và môi trường; có ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

11) PLO11: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; tự học, tự nghiên cứu và tích luỹ kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x	x	x			x	x	x			
PO2	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
PO3	x			x	x			x	x		
PO4	x			x	x			x	x		
PO5	x			x	x		x	x	x		
PO6	x			x	x	x	x	x	x	x	x
PO7		x								x	x
PO8							x			x	x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**24** (không bao gồm Giáo dục Quốc phòng – An ninh)									
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				**13**									
1	1130299	Triết học Mác Lê nin	1	3	40		10			85		LLCT-L&QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác– Lê nin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-L&QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-L&QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-L&QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-L&QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			57		LLCT-L&QLNN	
I.2. Giáo dục quốc phòng-An ninh				**9**									
7	1120168	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 (*)*	3	3	37		8			90		GDTC-QP	
8	1120169	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)*	2	2	22		8			60		GDTC-QP	
9	1120170	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)*	2	2	14			16		60		GDTC-QP	
10	1120171	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)*	2	2	4			56		60		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				**7**									
11	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN	
12	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				**4**									
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		48		KHXH&NV	
14	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC-NH &QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				**24**									
15	1050242	Tin học cơ sở	2	3	30			30		75		CNTT	
16	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	1	3	43	2				90		KHTN	
17	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	3	4	60					120		GDTC-QP	
18	1120055	Sinh cơ thể dục thể thao	5	2	30					60		GDTC-QP	
19	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	1	2	30					60		GDTC-QP	
20	1120137	Đo lường thể dục thể thao	3	3	45					90		GDTC-QP	
21	1120074	Y học thể dục thể thao	4	3	45					90		GDTC-QP	
22	1120042	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	5	2	30					60		GDTC-QP	
23	1120052	Quản lý thể dục thể thao	6	2	30					60		GDTC-QP	

II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)				**57**									
II.2.1. Kiến thức ngành				**45**									
II.2.1a. Phần bắt buộc				**42**									
24	1120193	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1	1	3	15			30		90		GDTC-QP	
25	1120194	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2	2	2	15			15		60	1120193	GDTC-QP	
26	1120195	Thể dục và phương pháp giảng dạy 1	1	3	15			30		90		GDTC-QP	
27	1120196	Thể dục và phương pháp giảng dạy 2	2	2	12			18		60	1120195	GDTC-QP	
28	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	6	4	15			45		120		GDTC-QP	
29	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	6	4	15			45		120		GDTC-QP	
30	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	7	4	15			45		120		GDTC-QP	
31	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	5	4	15			45		120		GDTC-QP	
32	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	3	4	15			45		120		GDTC-QP	
33	1120132	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	7	3	15			30		90		GDTC-QP	
34	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	3	3	15			30		90		GDTC-QP	
35	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	6	3	15			30		90		GDTC-QP	
36	1120134	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	4	3	15			30		90		GDTC-QP	
II.2.1.b. Phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)				3									
37	1120198	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30		90		GDTC-QP	
38	1120199	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30		90		GDTC-QP	
39	1120200	Võ cổ truyền Việt nam và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30		90		GDTC-QP	
40	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30		90		GDTC-QP	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành *(Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: BC, BĐ, BR, CL, VT)*				**12**									
41	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1	4	3	15			30		90		GDTC-QP	
42	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	4	3	15			30		90		GDTC-QP	
43	1120211	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1	4	3	15			30		90		GDTC-QP	
44	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1	4	3	15			30		90		GDTC-QP	
45	1120213	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 1	4	3	15			30		90		GDTC-QP	
46	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2	5	3	15			30		90	1120209	GDTC-QP	
47	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2	5	3	15			30		90	1120210	GDTC-QP	
48	1120216	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2	5	3	15			30		90	1120211	GDTC-QP	
49	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2	5	3	15			30		90	1120212	GDTC-QP	

50	1120218	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 2	5	3	15			30		90	1120213	GDTC-QP	
51	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3	6	3	15			30		90	1120214	GDTC-QP	
52	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	6	3	15			30		90	1120215	GDTC-QP	
53	1120221	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3	6	3	15			30		90	1120216	GDTC-QP	
54	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3	6	3	15			30		90	1120217	GDTC-QP	
55	1120223	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 3	6	3	15			30		90	1120218	GDTC-QP	
56	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4	7	3	15			30		90	1120219	GDTC-QP	
57	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	7	3	15			30		90	1120220	GDTC-QP	
58	1120226	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4	7	3	15			30		90	1120221	GDTC-QP	
59	1120227	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4	7	3	15			30		90	1120222	GDTC-QP	
60	1120228	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 4	7	3	15			30		90	1120223	GDTC-QP	
II.3. Kiến thức bổ trợ				**27**									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				**7**									
Kiến thức cơ sở chung													
61	1100086	Tâm lý học	3	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV	
62	1100026	Giáo dục học	4	4	40	15	10			120	1130299 1100086	KHXH&NV	
Kiến thức, kỹ năng và năng lực dạy học chuyên ngành				**10**									
63	1120234	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	7	**4**	60					120		GDTC-QP	
64	1120205	Lý luận và phương pháp thể thao trường học	7	3	45					90		GDTC-QP	
65	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	4	3	15	10	20	10		90		GDTC-QP	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				**10**									
66	1120138	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	6	3	15			30		90		GDTC-QP	
67	1120067	Thực tế thể dục thể thao	6	1					TT			GDTC-QP	
68	1120065	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTC-QP	
69	1120066	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		1120065	GDTC-QP	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				**6**									
70	1120206	Khóa luận tốt nghiệp	8	6									
Học phần thay thế			8	6									
71	1120122	Phương pháp xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường phổ thông	8	2	20	5	10			60	1120065	GDTC-QP	
72	1120207	Tuyển chọn và huấn luyện thể thao trong trường học	8	2	30					60	1120065	GDTC-QP	
73	1120208	Công tác giáo dục thể chất các cấp học trong nhà trường	8	2	26		8			60	1120065	GDTC-QP	
Tổng cộng				**138**									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	***Khối kiến thức giáo dục đại cương***	**24**	**17.39%**											
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9.42%	M									L	L
1.2.	Giáo dục quốc phòng và an ninh	9	6,52%	M									L	L
1.3.	Ngoại ngữ	7	5.07%		L				M					
1.4.	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2.9%	M									L	L
2	***Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***	**108**	**78.26%**											
2.1.	Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	24	17.39%	M		M	M		M	M			L	L
2.2.	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	57	41.30%	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
2.3.	Khối kiến thức bổ trợ	27	19.57%				M	M			M	M	M	M
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	6	4,35%				H					H	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130299	Triết học Mác Lê nin	3	40		10			85		LLCT-L&QLNN	
2	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		NN	
3	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	3	43	2				90		KHTN	
4	1120193	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1	3	15		30			90		GDTC-QP	
5	1120195	Thể dục và phương pháp giảng dạy 1	3	15		30			90		GDTC-QP	
6	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	2	30					60		GDTC-QP	
Tổng cộng: 17TC (17 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			**17**	**173**	**17**	**70**			**505**			

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác– Lê nin	2	27		6			57	1130299	LLCT-L&QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT-L&QLNN	
3	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		48		KHXH &NV	
4	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	NN	
5	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30		75		CNTT	
6	1120194	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2	2	15			15		60	1120193	GDTC-QP	
7	1120196	Thể dục và phương pháp giảng dạy 2	2	12			18		60	1120195	GDTC-QP	
8	1120168	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)*	3	37		8			60		GDTC-QP	ĐK
9	1120169	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)*	2	22		8			60		GDTC-QP	ĐK
10	1120170	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)*	2	14			16		60		GDTC-QP	ĐK
11	1120171	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)*	2	4			56		60		GDTC-QP	ĐK
Tổng cộng: 17TC (17 Bắt Buộc + 0 Tự chọn) và 09 GDQP-AN			**26**	**246**	**20**	**48**	**171**	**0**	**717**			

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130300	LLCT-L&QLNN	
2	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	4	60					120		GDTC-QP	
3	1120137	Đo lường thể dục thể thao	3	45					90		GDTC-QP	
4	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	4	15			45		120		GDTC-QP	
5	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC-QP	
6	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			85	1130299	KHXH &NV	
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			**19**	**192**	**10**	**16**	**75**		**562**			

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			57	1130301	LLCT-L&QLNN	
2	1120074	Y học thể dục thể thao	3	45					90		GDTC-QP	
3	1120134	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC-QP	
4	1100026	Giáo dục học	4	40	15	10			120	1130299 1100086	KHXH& NV	
5	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	3	15	10	20	10		90		GDTC-QP	
Các học phần tự chọn: chọn 1/5 HP			*3*									
6	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1	3	15			30		90		GDTC-QP	
7	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	3	15			30		90		GDTC-QP	
8	1120211	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1	3	15			30		90		GDTC-QP	
9	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1	3	15			30		90		GDTC-QP	
10	1120213	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 1	3	15			30		90		GDTC-QP	
Tổng cộng: 18TC (15 Bắt Buộc + 03 Tự chọn)			**18**	**157**	**25**	**36**	**70**		**537**			

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT-L&QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TC-NH & QTKD	
3	1120042	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	2	30					60		GDTC-QP	
4	1120055	Sinh cơ thể dục thể thao	2	30					60		GDTC-QP	
5	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	4	15		45			120		GDTC-QP	
Các học phần tự chọn: chọn 1/5 HP			*3*									
6	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2	3	15			30		90	1120209	GDTC-QP	
7	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2	3	15			30		90	1120210	GDTC-QP	
8	1120216	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2	3	15			30		90	1120211	GDTC-QP	
9	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2	3	15			30		90	1120212	GDTC-QP	
10	1120218	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 2	3	15			30		90	1120213	GDTC-QP	
Các học phần tự chọn: chọn 1/4 HP			3									
11	1120198	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC-QP	
12	1120199	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC-QP	
13	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC-QP	
14	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC-QP	
Tổng cộng: 18TC (12 Bắt Buộc + 06 Tự chọn)			**18**	**152**	**5**	**61**	**60**		**532**			

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	4	15			45		120		GDTC-QP	
2	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	4	15			45		120		GDTC-QP	
3	1120052	Quản lý thể dục thể thao	2	30					60		GDTC-QP	
4	1120138	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	3	15			30		90		GDTC-QP	
5	1120067	Thực tế thể dục thể thao	1					TT			GDTC-QP	

6	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC-QP	
Các học phần tự chọn: chọn 1/5 HP			*3*									
7	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3	3	15			30		90	1120214	GDTC-QP	
8	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	3	15			30		90	1120215	GDTC-QP	
9	1120221	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3	3	15			30		90	1120216	GDTC-QP	
10	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3	3	15			30		90	1120217	GDTC-QP	
11	1120223	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 3	3	15			30		90	1120218	GDTC-QP	
Tổng cộng: 20TC (17 Bắt Buộc + 03 Tự chọn)			**20**	**105**			**180**		**570**			

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1120234	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	4	60					120		GDTC-QP	
2	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	4	15			45		120		GDTC-QP	
3	1120132	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC-QP	
4	1120205	Lý luận và phương pháp Thể thao trường học	3	45					90		GDTC-QP	
5	1120065	Thực tập sư phạm 1	1					TT			GDTC-QP	
Các học phần tự chọn: chọn 1/5 HP			*3*									
6	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4	3	15			30		90	1120219	GDTC-QP	
7	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	3	15			30		90	1120220	GDTC-QP	
8	1120226	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4	3	15			30		90	1120221	GDTC-QP	
9	1120227	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4	3	15			30		90	1120222	GDTC-QP	
10	1120228	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 4	3	15			30		90	1120223	GDTC-QP	
Tổng cộng: 18TC (15 Bắt Buộc + 03 Tự chọn)			**18**	**150**			**105**		**510**			

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1120066	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1120065	GDTC-QP	
2	1120206	Khóa luận tốt nghiệp	6								GDTC-QP	
3		Học phần thay thế	6									
3a	1120122	Phương pháp xây dựng kế hoạch Giáo dục thể chất trong trường phổ thông	2	20	5	10			60	1120065	GDTC-QP	
3b	1120207	Tuyển chọn và huấn luyện thể thao trong trường học	2	30					60	1120065	GDTC-QP	
3c	1120208	Công tác Giáo dục thể chất các cấp học trong nhà trường	2	26		8			60	1120065	GDTC-QP	
Tổng cộng: 11TC (11 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			**11**	**76**	**5**	**18**			**180**			

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên học phần	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M									L	L
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M									L	L
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M									L	L
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M									L	L
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M									L	L
6	1130049	Pháp luật đại cương	M									L	L
7	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M									L	L
8	1150422	Khởi nghiệp	M									L	M
9	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	M									L	L
10	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M									L	L
11	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	M									L	L
12	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	M									L	L
13	1090061	Tiếng Anh 1		L				M				M	M
14	1090166	Tiếng Anh 2		L				M				M	M
17	1050242	Tin học ứng dụng	M		M	M		M	M			L	L
18	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	M		M	M		M	M			L	L
19	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	M		M	M		M	M			L	L
20	1120055	Sinh cơ thể dục thể thao	M		M	M		M	M			L	L
21	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	M		M	M		M	M			L	L
22	1120137	Đo lường thể dục thể thao	M		M	M		M	M			L	L
23	1120074	Y học thể dục thể thao	M		M	M		M	M			L	L

24	1120042	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	M		M	M		M	M			L	L
25	1120052	Quản lý thể dục thể thao	M		M	M		M	M			L	L
26	1120193	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
27	1120194	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
28	1120195	Thể dục và phương pháp giảng dạy 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
29	1120196	Thể dục và phương pháp giảng dạy 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
30	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
31	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
32	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
33	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
34	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
35	1120132	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
36	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
37	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
38	1120134	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
39	1120198	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
40	1120199	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
41	1120200	Võ cổ truyền Việt nam và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
42	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
43	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
44	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
45	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
46	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
47	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
48	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng đá	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M

		2												
49	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
50	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
51	1120211	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
52	1120216	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
53	1120221	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
54	1120226	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
55	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
56	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
57	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
58	1120207	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
59	1120213	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
60	1120218	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
61	1120223	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
62	1120228	Thể thao chuyên ngành Võ thuật 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
63	1100086	Tâm lý học				M	M			M	M	M	M
64	1100026	Giáo dục học				M	M			M	M	M	M
65	1120234	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất				M	M			M	M	M	M
66	1120205	Lý luận và phương pháp thể thao trường học				M	M			M	M	M	M
67	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao				M	M			M	M	M	M
68	1120138	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm				M	M			M	M	M	M
69	1120136	Thực tế TDTT				M	M			M	M	M	M
70	1120065	Thực tập sư phạm 1				M	M			M	M	M	M
71	1120066	Thực tập sư phạm 2				M	M			M	M	M	M
72	1120206	Khóa luận tốt nghiệp				H					H	M	M
73	1120122	Phương pháp xây dựng kế hoạch Giáo dục thể chất trong trường phổ thông				H					H	M	M
74	1120207	Tuyển chọn và huấn luyện thể thao trong trường học				H					H	M	M

75	1120208	Công tác Giáo dục thể chất các cấp học trong nhà trường				H					H	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

**** Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

**** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong các trọng số sau		
			Trọng số	Trọng số	Trọng số
1	Chuyên cần	*Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học* *Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng*	10%	10%	10%
2	Quá trình	** Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.* *- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.*	20%	30%	40%
3	Cuối kỳ	*Thi kết thúc học phần* ** Hình thức thi: Viết/vấn đáp/trắc nghiệm/bài thu hoạch.* *- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.* ** Hình thức thi: Bài luận* *- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức theo đáp án của giảng viên ra đề.*	70%	60%	50%

b. Học phần thực hành và lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong các trọng số sau		
			Trọng số	Trọng số	Trọng số
1	Chuyên cần	*Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học* *Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng*	10%	10%	10%
2	Quá trình	** Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.* *- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.*	20%	30%	40%

		** Các bài tập thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.* *- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.*			
3	**Cuối kỳ**	*Thi kết thúc học phần* ** Hình thức thi: Vấn đáp.* *- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.* ** Hình thức thi: Thực hành.* *- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án thang điểm của giảng viên ra đề.*	70%	60%	50%

**** Phương pháp đánh giá***

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành GDTC được chia thành 2 loại chính:

Đánh giá tiến trình (Formative Assessment): Thi viết/Thực hành/Vấn đáp/Bài thu hoạch/Bài tập nhóm.

Đánh giá tổng kết (Summative Assessment): Thi viết/Thực hành/Vấn đáp/Bài thu hoạch/Khóa luận tốt nghiệp.

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Đánh giá tiến trình											
1. Đánh giá chuyên cần										x	x
2. Đánh giá bài tập	x		x	x		x		x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình					x	x		x	x	x	x
4. Đánh giá bài tập nhóm			x	x	x	x		x	x	x	x
5. Đánh giá bài báo cáo			x	x				x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết											
6. Kiểm tra viết		x	x	x		x	x	x	x	x	x
7. Kiểm tra trắc nghiệm, tự luận			x	x				x	x	x	x
8. Thi vấn đáp, tự luận			x	x	x			x	x	x	x
9. Bảo vệ khóa luận TN			x	x				x	x	x	x
10. Kiểm tra thực hành		x					x			x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC	HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Tự Đức	Lê Xuân Vũ	PGS.TS.Đỗ Ngọc Mỹ